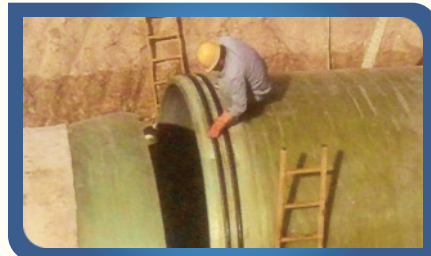
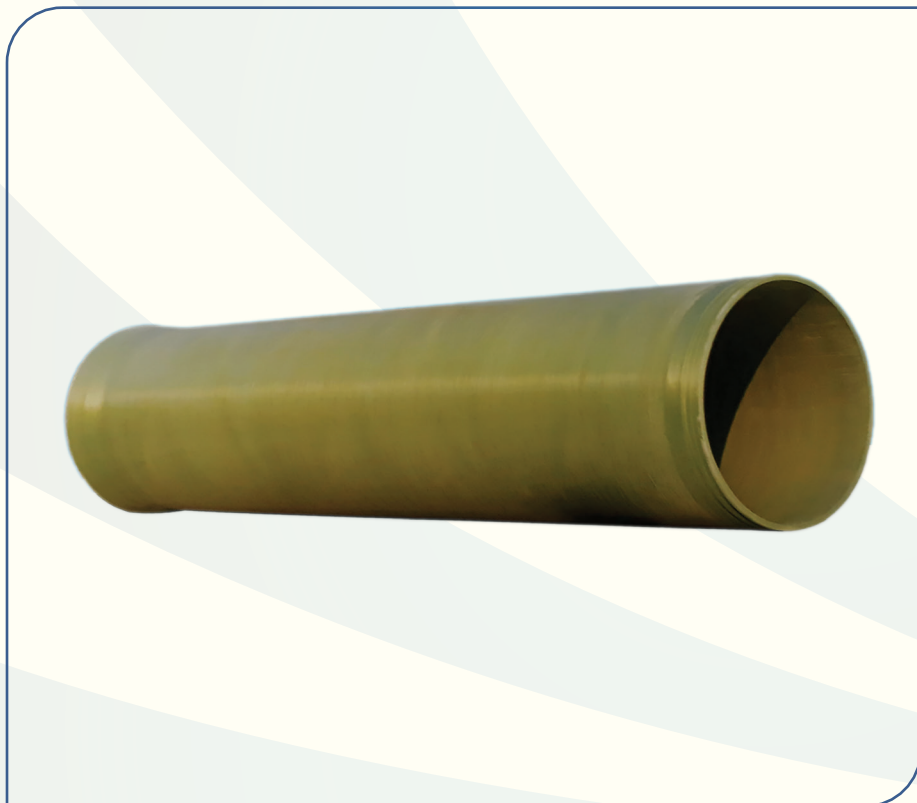




CÔNG TY CỔ PHẦN FRP HẢI HÀ

HAI HA FRP JOINT STOCK COMPANY



NHÀ SẢN XUẤT SẢN PHẨM COMPOSITE CỐT SỢI THỦY TINH (FRP)

MANUFACTURER OF FIBERGLASS REINFORCED PLASTIC (FRP) PRODUCTS

ĐƠN VỊ CUNG CẤP SẢN PHẨM FRP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

The leading supplier of Fiberglass Reinforced Plastic (FRP) products in Vietnam

CÁC SẢN PHẨM CHÍNH/ MAIN PRODUCTS

- Ống Composite CSTT /FRP Pipe
- Bồn bể Composite /FRP Tank
- Nắp hố ga, song chắn rác, và các sản phẩm khác từ vật liệu FRP./ anhole lid, trash rack and other FRP products
- Các hộp FRP dùng trong lĩnh vực viễn thông, điện tử, điện lực.../ FRP boxes used in the field of telecommunications, electronics, electricity...
- Bọc phủ Composite trên nền bê tông hoặc thép để chống thấm và chịu ăn mòn hóa chất.../ Composite coating to protect concrete or steel material against water penetration and corrosion...

THƯ NGỎ OPEN LETTER

Kính gửi: Quý khách hàng
Dear Valued Business Partner,

Công ty Cổ Phần FRP Hải Hà (Hải Hà FRP) xin gửi đến Quý khách hàng lời chào trân trọng, lời chúc thành công.

Hải Hà FRP tự hào là một trong những nhà cung cấp sản phẩm FRP hàng đầu tại Việt Nam, được thành lập bởi các chuyên gia, kỹ sư đầu ngành có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực composite Cốt sợi thủy tinh (FRP), cơ khí, thủy lợi, môi trường cùng với các chuyên viên kinh tế năng động, nhiệt tình và sáng tạo.

Thông điệp của Công ty cổ phần Thiết Kế và Xây dựng Hải Hà muốn gửi gắm đến Quý vị là: Đến với chúng tôi, Quý vị sẽ được bảo đảm sử dụng sản phẩm Composite cốt sợi thủy tinh (FRP) chất lượng, giá cả cạnh tranh, dịch vụ bán hàng, hậu mãi chuyên nghiệp nhất.

Để đáp ứng yêu cầu của khách hàng, cũng như để khẳng định vai trò và vị thế của Hai Ha FRP, chúng tôi cam kết:

1. Cung cấp các sản phẩm FRP với chất lượng ổn định nhất bằng việc kiểm soát chặt chẽ nguyên vật liệu đầu vào, quá trình sản xuất và nghiệm thu sản phẩm.
2. Tiến độ cung cấp và thi công nhanh nhất đáp ứng yêu cầu của khách hàng
3. Hợp tác, hỗ trợ tối đa khách hàng bằng các dịch vụ, tư vấn kỹ thuật với chất lượng cao, trung thực, tận tâm với khách hàng.
4. Dịch vụ hậu mãi sau bán hàng như bảo hành, hỗ trợ thiết kế, hỗ trợ lắp đặt ... luôn là một phần quan trọng trong chính sách kinh doanh của chúng tôi.

"Hải Hà FRP - uy tín - chất lượng ổn định - giá cả hợp lý - dịch vụ chu đáo".

Hai Ha FRP Joint Stock Company (referred as Hai Ha FRP) would like to extend our best compliments to you and wish your company continued success.

Hai Ha FRP is proud to be one of the leading supplier of FRP products in Vietnam. It was founded by leading professionals, skillfull engineers with many years of experience in composite (FRP), mechanics, hydraulics, environment, together with dynamic, enthusiastic and creative economic experts

The message that Hai Ha FRP would like to say to you is: Coming to us, you are guaranteed to use composite (FRP) products with high quality, competitive price, professional sales and after-sales service

To meet the customers' requirements as well as to affirm the role and position of Hai Ha FRP, we are committed to:

- ▶ 1. Providing FRP products with the high and stable quality by strict control of input raw materials, production process and product acceptance.
- ▶ 2. Fast progress of goods supply and installation to meet the requirements of customers
- ▶ 3. Kind co-operation and supporting customers by implementing engineering services and engineering consultancy with high quality, being honest and devoted to customers
- ▶ 4. After-sale services, such as: warranty, design support, installation support ... are always the important part of our business policy

"Hai Ha FRP - prestige - stable quality - reasonable price - attentive service".

TÍNH NĂNG VƯỢT TRỘI CỦA ỐNG CỐT SỢI THỦY TINH FRP

- Chịu ăn mòn : Bề mặt trong và ngoài ống có khả năng chịu ăn mòn cao đối với nước biển, nước có độ PH từ 2 đến 12.
- Bề mặt trong ống trơn nhẵn: Hơn hẳn so với các loại ống gang, thép, bê tông...i vậy mà ma sát dòng chảy trong lòng ống là rất thấp do đó giảm được năng lượng cần thiết để bơm cũng có nghĩa là tiết kiệm được chi phí vận hành
- Độ bền cao: ống Composite CSTT có cấu tạo là nền nhựa nhiệt rắn và cốt là sợi thủy tinh. Có độ bền kéo, nén và có độ cứng cao hơn các loại vật liệu nhựa như HDPE. Tuổi thọ cao do không bị phân hủy trong các môi trường kiềm hoặc axit.
- Trọng lượng nhẹ: Trọng lượng trên một đơn vị độ dài của ống CSTT tương đương 30% ống thép và bằng 8% so với ống bê tông nên giảm đáng kể chi phí vận chuyển và lắp đặt.
- Chi phí bảo dưỡng thấp: Ống Composite CSTT dễ bảo dưỡng, không rỉ sét và có bề mặt bên trong trơn vì vậy nó không bị các loại vi sinh vật của môi trường bám và mọc trên bề mặt của ống.
- Khả năng chịu biến đổi nhiệt cao: Khả năng chịu nhiệt Ống Composite CSTT nằm trong phạm vi từ 0 - 800C.
- Tính cách điện: Đối với những sản phẩm đòi hỏi tính cách điện cao thì vật liệu Composite CSTT là thích hợp nhất do sợi thủy tinh là loại vật liệu không dẫn điện.

REMARKABLE FEATURES OF FRP PIPE

- Anti-corrosion: Both inside and outside surfaces of FRP pipe are high corrosion resistant, therefore, it is suitable to be used in transmission of corrosive liquids such as seawater, chemicals...
- Extremely smooth inner surface: Inner surface is extremely smooth, glossy, resulting in low friction, high liquid velocity, low maintenance cost, and the pipe used for a long time remains clean, glossy, and smooth as new pipe
- High durability: FRP pipe is mainly composed of thermosetting resin and glass fibers, making the pipe have superior properties better than HDPE pipe, such as: high tensile strength, high compression, high stiffness and high longevity due to not decomposed in alkaline or acidic environments
- Light weight: With the same length, FRP pipe have the weight account for 30% the steel pipe, and 8% concrete pipe. This reduces a lot the cost of transportation and installation.
- Low maintenance cost: FRP pipe is easy for maintenance because of its anti-rust characteristic and micro-organism is unable to sprout because of its clean, glossy, smooth inner surface
- High temperature resistance: Temperature resistant ability of FRP pipe is in the range of 00C - 800C.
- Insulation characteristic: FRP Pipe is composed of non-conducting materials, then it is the best for insulation

ỨNG DỤNG CỦA ỐNG FRP

- Ống frp truyền dẫn và phân phối nước sạch.
- Ống frp dẫn nước thải , nước tưới tiêu nông nghiệp, thủy lợi.
- Ống frp dẫn nước chịu áp lực cho các công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Ống dẫn nước làm mát, ống khói nhà máy nhiệt đi
- Ống dẫn và thông gió.
- Hệ thống ống, bồn, bể dùng cho các ngành công nghiệp khác.

APPLICATION OF FRP PIPE

- Portable water transmission and distribution system.
- Pipe for sewage, drainage, raw water and irrigation.
- High-pressure pipe for medium and small scale hydro power plants.
- Thermal cooling pipe, chimney.
- Ducting and ventilation piping.
- Pipe system, tank, container for chemical, petroleum, shipbuiding, aeronautics and

ỐNG COMPOSITE CSTT CÓ ĐƯỜNG KÍNH TỪ DN50MM ĐẾN DN3000MM, CẤP ÁP LỰC TỚI 3,2 MPA, CÓ CẤP ĐỘ CỨNG SN 10.000N/M² (PS 486 KPA). ỐNG COMPOSITE CSTT CỦA CÔNG TY CHÚNG TÔI CÓ THỂ ĐÁP ỨNG ĐƯỢC CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CỦA VIỆT NAM VÀ QUỐC TẾ NHƯ:

FRP pipe with diameter range of DN50mm to DN3000mm, pressure level to 3.2 MPa, stiffness at SN 10.000n/m² (PS 486 kpa). Our FRP pipe can meet the international and Vietnamese technical standards, such as:

- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 9562-2013

Vietnamese Standard: TCVN 9562-2013

- Tiêu chuẩn Hiệp Hội Công trình thủy Hoa Kỳ: ANSI/AWWA C950-01

Standard of American Water Works Association: ANSI/AWWA C950-01

- Tiêu chuẩn hiệp hội thí nghiệm và vật liệu Hoa kỳ: ASTM D3517, ASTM D3262-06, ASTM D3754- 06

Standards of American Society for Testing and Materials: ASTM D3517, ASTM D3262-06, ASTM D3754- 06

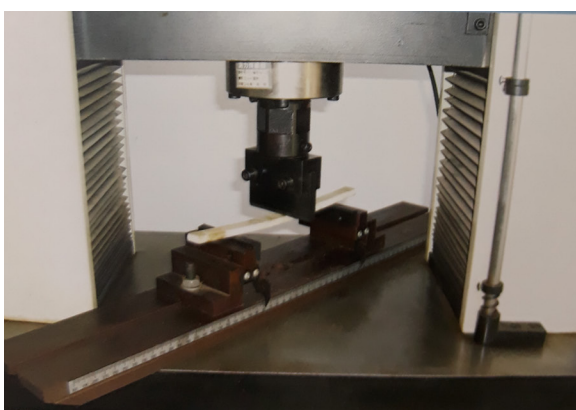
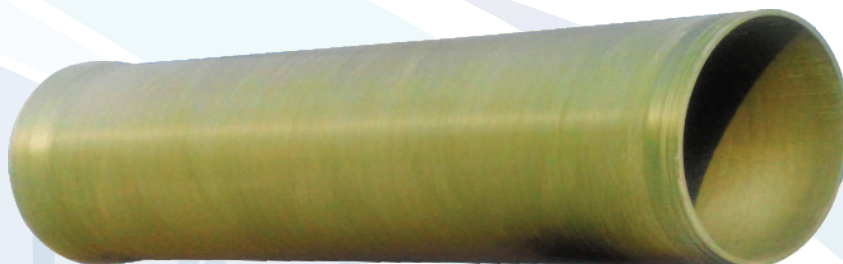
- Tiêu chuẩn của Vương Quốc Anh: BS 5480-1998.

British Standard: BS 5480-1998.

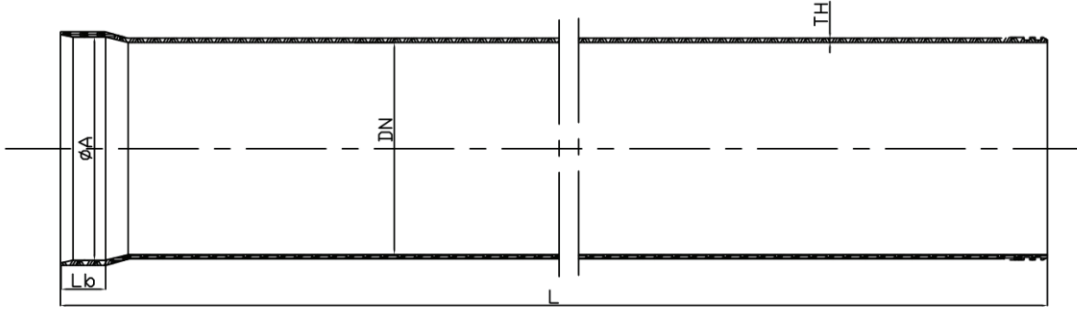
- Tiêu chuẩn quốc tế: ISO10639-2004

International standard: ISO10639-2004





Ống thẳng EU



Thông số kỹ thuật:

Đường kính danh nghĩa dn(mm)	Cấp độ cứng ps (kpa)	Cấp áp lực ps (kpa)	Chiều dày thành ống (mm)
200	496	10	3,1
200	496	16	3,1
250	496	10	3,5
250	496	16	3,7
300	248	10	3,5
300	248	16	4,3
400	248	6	6,6
400	248	10	6,9
500	248	6	8,5
500	248	10	8,6
600	248	6	9,6
600	248	10	9,6
800	248	6	12,5
800	248	10	12,6
1000	248	2	15,5
1000	248	6	15,6
1200	248	2	18,5
1200	248	6	18,6
1300	248	2	18,9
1300	496	6	19,1
1400	248	2	22,9
1400	248	6	23,0
1500	248	2	23,4
1500	248	6	23,5
1600	248	2	25,1
1600	248	6	25,3
1800	248	2	27,4
1800	248	6	27,6
2000	248	2	30,2
2000	248	6	30,5

Stt	Chiều dài ống L (mm)	Dung sai (mm)
1	3000	± 20
2	6000	± 30
3	9000	± 40
4	10000	± 45
5	12000	± 50

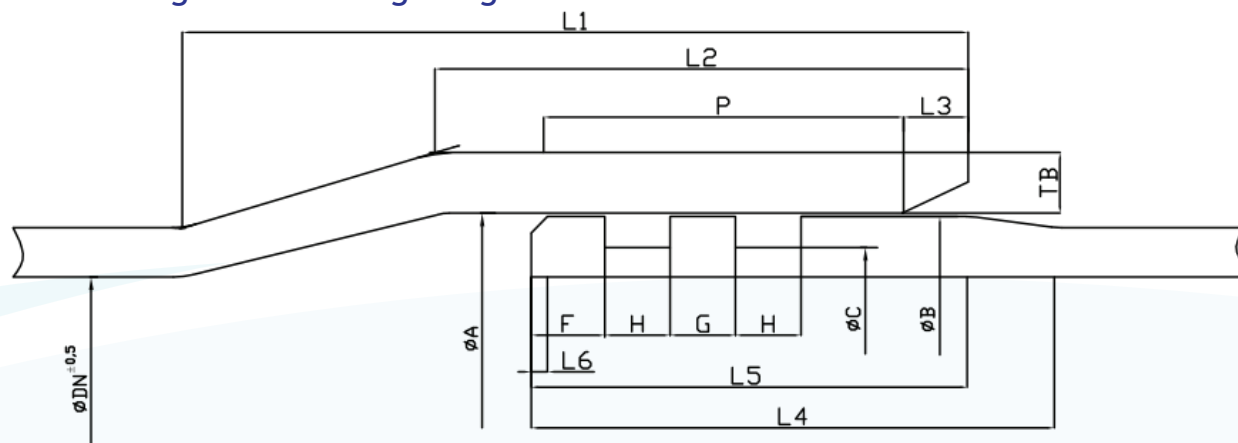
Stt	Cấp áp lực tiêu chuẩn PN(MPa)
1	2,5
2	0,6
3	1,0
4	1,6
5	2,0

Stt	Cấp độ cứng tiêu chuẩn	
	SN (N/m ²)	PS (KPa)
1	1.250	62
2	2.250	124
3	5.000	248
4	10.000	496

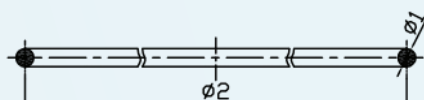


-Nhà máy có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng với các kích thước và cấp áp lực, cấp độ cứng khác.

Mối nối ống đầu bát đầu giếng



Kích thước giếng



nd	FA	FB	FC	th	p	l1	l2	l3	l4	l5	l6	f	g	h	o - ring	
															F1	F2
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
50	71,5	70	63	5	135							15	20	10	7	55
65	86,5	85	78	5	135							15	20	10	7	65
80	101,5	100	93	5	135							15	20	10	7	80
100	122	120	113,5	5,5	135							15	20	10	7	100
125	154	152	142	7	140							15	20	14	10	125
150	179	177	167	7	140							15	20	14	10	150
200	239	237	222	9	165							30	30	20	14	200
250	289	287	272	9	165							30	30	20	14	248
300	347	345	326,5	11	175							30	30	24	17	285
350	397	395	376,5	11	175							30	30	24	17	324
400	447	445	426,5	11	175							30	30	24	17	380
450	502	499	478	12	190							35	40	30	20	427
500	552	549	528	12	190							35	40	30	20	248
600	652	649	628	12	190							35	40	30	20	587
700	752	749	728	12	190							35	40	30	20	650
750	802	799	778	12	190							35	40	30	20	700
800	852	849	828	12	190							35	40	30	20	742
900	966	963	942	12	190							35	40	30	20	840
1000	1066	1063	1042	19	190							35	40	30	20	940
1200	1266	1263	1242	19	190							35	40	30	20	1130
1300	1378	1375	1354	25	190							35	40	30	20	1240
1400	1478	1475	1454	25	190							35	40	30	20	1330
1500	1578	1574	1536	15	220	460	310	90	270	220	10	45	40	40	30	1400
1600	1691	1687	1649	21	220	480	310	90	270	220	10	45	40	40	30	1500
1800	1891	1887	1849	21	220	480	310	90	270	220	10	45	40	40	30	1700
2000	2111	2107	2069	21	220							45	40	40	30	1900
2200	2311	2307	2269	30	220							45	40	40	30	2080
2500	2611	2607	2569	30	220							45	40	40	30	2370
2700	2811	2807	2769	30	220							45	40	40	30	2550

- Đối với các kích thước khác

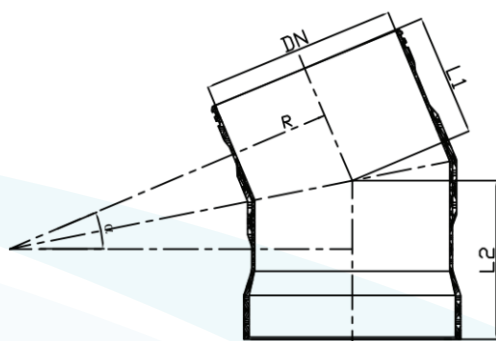
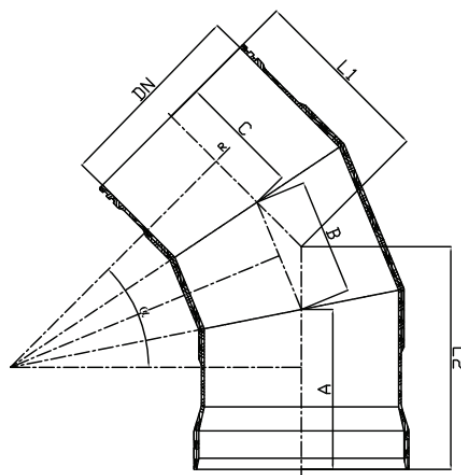
PHỤ KIỆN ỐNG COMPOSITE CỐT SỢI THỦY TINH FRP pipe Fittings:

Để phục vụ cho việc lắp đặt đường ống composite cốt sợi thủy tinh, chúng tôi có thể cung cấp các chủng loại phụ kiện đa dạng khác nhau, phù hợp với thực tế từng công trình, bao gồm theo tiêu chuẩn cũng như phi tiêu chuẩn bao gồm:

For serving the installation of FRP pipeline, we can supply various kinds of fittings, suitable for each project, for standard and non-standard requests, as follows:

- Cút với các góc độ theo thực tế, có độ dài ngắn theo yêu cầu./ Elbows at various degrees.
- Côn thu đồng tâm và côn thu lệch tâm./ Concentric and eccentric reducers.
- Các loại tê, chéch, Y nhánh để lấy nước./ Tee and Y.
- Mặt bích theo các tiêu chuẩn kỹ thuật khác nhau./ Stub Flanges provided with steel or FRP backing ring.
 - Mặt bích đặc / Blind Flange.
 - Đầu bịt đường ống / Caps.
 - Mối nối mềm/ Flexible coupling



Cút EU $\alpha = 30^\circ$ ($R=1,5 \text{ DN}$)Cút EU $\alpha = 45^\circ$ ($R=1,5 \text{ DN}$)

Bảng thông số kỹ thuật

Cút EU, $0 < \alpha \leq 30^\circ$ ($R=1,5 \text{ DN}$)

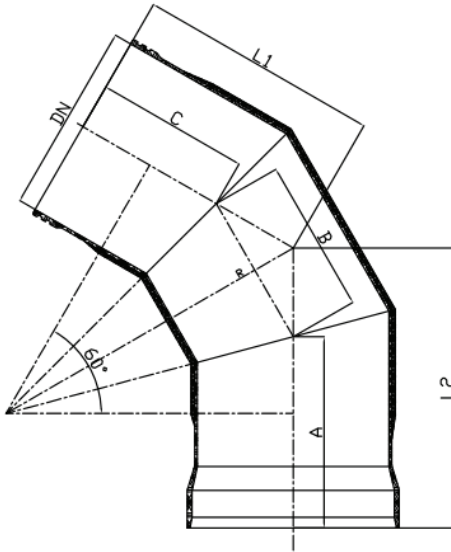
Đường kính danh nghĩa DN (mm)	R (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
200	300	300	330
250	375	330	400
300	400	350	370
400	600	450	470
500	750	510	540
600	900	570	600
700	1,050	640	670
800	1,200	700	740
900	1,350	750	790
1,000	1,500	800	840
1,100	1,650	820	860
1,200	1,800	900	950
1,300	1,950	950	1,000
1,400	2,100	980	1,030
1,500	2,250	1,050	1,090
1,600	2,400	1,100	1,150
1,800	2,700	1,150	1,200
2,000	3,000	1,190	1,240

Bảng thông số kỹ thuật

Cút EU, $30^\circ < \alpha \leq 45^\circ$ ($R=1,5 \text{ DN}$)

Đường kính danh nghĩa DN (mm)	R (mm)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
200	300	330	119	300	365	395
250	375	400	149	330	411	481
300	400	370	159	350	436	456
400	600	470	239	450	579	599
500	750	540	298	510	671	701
600	900	600	358	570	764	794
700	1,050	670	417	640	866	896
800	1,200	740	477	700	958	998
900	1,350	790	537	750	1,040	1,080
1,000	1,500	840	596	800	1,123	1,163
1,100	1,650	860	656	820	1,175	1,215
1,200	1,800	950	716	900	1,287	1,337
1,300	1,950	1,000	775	950	1,370	1,420
1,400	2,100	1,030	835	980	1,432	1,482
1,500	2,250	1,090	895	1,050	1,534	1,574
1,600	2,400	1,150	954	1,100	1,616	1,666
1,800	2,700	1,200	1,074	1,150	1,731	1,781
2,000	3,000	1,240	1,193	1,190	1,836	1,886

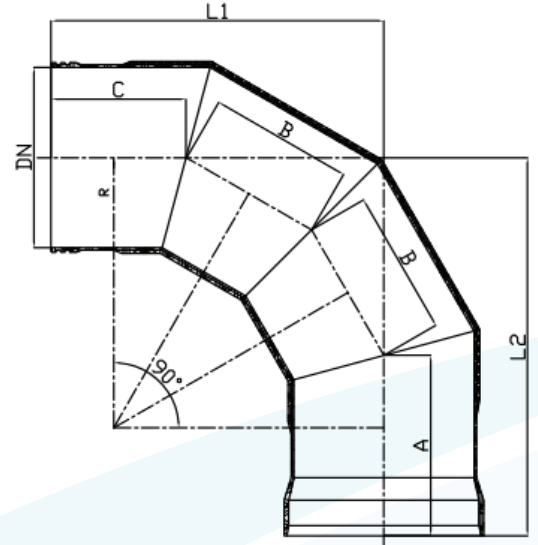
- Nhà máy có thể sản xuất các cút có kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng



Cút EU $\alpha=60^\circ$ ($R=1,5 \cdot DN$)

Bảng thông số kỹ thuật

Cút EU, $45^\circ < \alpha \leq 60^\circ$ ($R=1,5 \cdot DN$)



Cút EU $\alpha=90^\circ$ ($R=1,5 \cdot DN$)

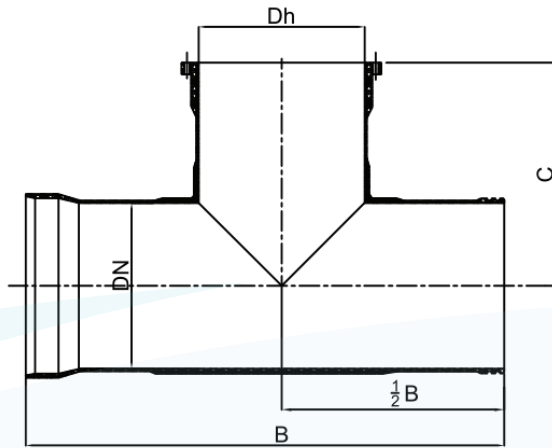
Bảng thông số kỹ thuật cút EU,

$60^\circ < \alpha \leq 90^\circ$ ($R=1,5 \cdot DN$)

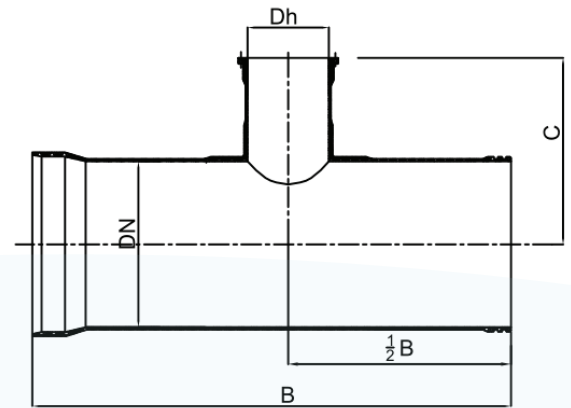
Đường kính danh nghĩa DN (mm)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
200	330	161	300	387	417
250	400	201	330	439	509
300	370	214	350	466	486
400	470	321	450	624	644
500	540	402	510	727	757
600	600	482	570	831	861
700	670	562	640	944	974
800	740	643	700	1,048	1,088
900	790	723	750	1,141	1,181
1,000	840	803	800	1,235	1,275
1,200	950	964	900	1,422	1,472
1,300	1,000	1,044	950	1,515	1,565
1,400	1,030	1,125	980	1,589	1,639
1,500	1,090	1,205	1,050	1,702	1,742
1,600	1,150	1,285	1,100	1,796	1,846
1,800	1,200	1,446	1,150	1,933	1,983
2,000	1,240	1,607	1,190	2,060	2,110

Đường kính danh nghĩa DN (mm)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
200	385	161	300	519	604
250	415	201	330	604	689
300	450	241	365	694	779
400	535	321	450	889	974
500	595	402	510	1059	1144
600	655	482	570	1228	1313
700	725	562	640	1408	1493
800	785	643	700	1578	1663
900	845	723	760	1748	1833
1000	915	803	830	1927	2012
1200	1000	965	900	2218	2318
1300	1100	1045	970	2397	2527
1400	1200	1125	1050	2587	2737
1500	950	1206	1150	2797	2907
1600	1500	1286	1290	3047	3257
1800	1700	1447	1460	3566	3676
2000	1900	1608	1790	3986	4096

- Nhà máy có thể sản xuất các cút có kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng

Tê EUB ($D_h \geq 1/2 DN$)

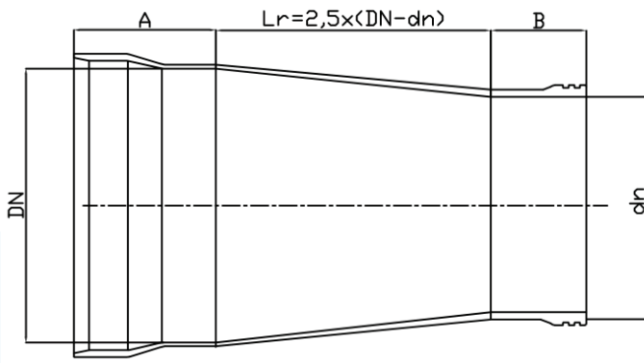
Đường kính danh nghĩa DN (mm)	B (mm)	C (mm)
200	740	300
250	800	370
300	900	450
350	960	520
400	1,000	600
450	1,050	670
500	1,250	750
600	1,370	900
700	1,550	1,050
800	1,650	1,200
900	1,750	1,270
1,000	1,850	1,350
1,100	1,980	1,520
1,200	2,250	1,800
1,300	2,400	1,850
1,400	2,500	1,900
1,500	2,500	2,100
1,600	2,800	2,150
1,700	2,800	2,270
1,800	2,800	2,400
1,900	3,000	2,500
2,000	3,000	2,600

Tê EUB ($D_h \leq 1/2 DN$)

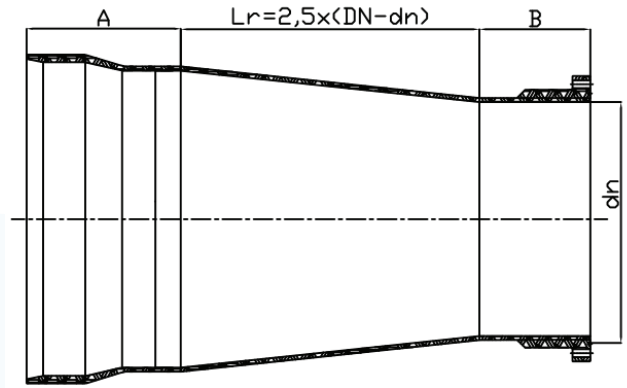
Đường kính danh nghĩa DN (mm)	B (mm)	C (mm)
200	720	200
250	780	250
300	870	300
350	920	350
400	960	400
450	1,000	450
500	1,150	500
600	1,250	600
700	1,300	700
800	1,400	800
900	1,600	900
1,000	1,700	1,000
1,100	1,800	1,100
1,200	2,000	1,200
1,300	2,000	1,300
1,400	2,200	1,400
1,500	2,500	1,500
1,600	2,500	1,600
1,700	2,500	1,700
1,800	2,500	1,800
1,900	2,500	1,900
2,000	2,500	2,000

- Nhà máy có thể sản xuất các tê có kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng

Côn EU



Côn EB



Bảng thông số côn EU

Đường kính đầu lớn DN (mm)	Đường kính đầu nhỏ dn (mm)	Chiều dài đoạn côn Lr (mm)	Chiều dài đầu lớn A (mm)	Chiều dài đầu nhỏ B (mm)
250	150	250	390	300
250	200	125	390	350
300	200	250	410	350
300	250	125	410	390
400	300	250	460	410
400	350	125	460	440
500	350	375	510	440
500	400	250	510	460
600	400	500	570	460
600	500	250	570	510
700	500	500	620	510
700	600	250	620	570
800	600	500	670	570
800	700	250	670	620
900	700	500	720	620
900	800	250	720	670
1000	800	500	770	670
1000	900	250	770	720
1200	900	700	870	720
1200	1000	500	870	770
1400	1000	1000	970	770
1400	1200	500	970	870
1500	1300	500	1100	870
1500	1400	250	1100	970
1600	1200	1000	1200	870
1600	1400	500	1200	970
1700	1500	500	1200	1100
1700	1600	2500	1200	1200
1800	1400	1000	1400	970
1800	1600	500	1400	1200
2000	1600	1000	1500	1200
2000	1800	500	1500	1400
2200	2000	500	1600	1500
2200	2100	250	1600	1500
2400	1800	1000	1800	1400
2400	2000	1000	1800	1500
2500	2300	500	1800	1600
2500	2400	250	1800	1800

Bảng thông số côn EB

Đường kính đầu lớn DN (mm)	Đường kính đầu nhỏ dn (mm)	Chiều dài đoạn côn Lr (mm)	Chiều dài đầu lớn A (mm)	Chiều dài đầu nhỏ B (mm)
250	150	250	390	200
250	200	125	390	250
300	200	250	410	250
300	250	125	410	290
400	300	250	460	310
400	350	125	460	340
500	350	375	510	340
500	400	250	510	360
600	400	500	570	360
600	500	250	570	410
700	500	500	620	410
700	600	250	620	470
800	600	500	670	470
800	700	250	670	520
900	700	500	720	520
900	800	250	720	520
1000	800	500	770	520
1000	900	250	770	580
1200	900	700	870	580
1200	1000	500	870	620
1400	1000	1000	970	620
1400	1200	500	970	720
1500	1300	500	1100	720
1500	1400	250	1100	820
1600	1200	1000	1200	720
1600	1400	500	1200	820
1700	1500	500	1200	900
1700	1600	2500	1200	1000
1800	1400	1000	1400	820
1800	1600	500	1400	1000
2000	1600	1000	1500	1000
2000	1800	500	1500	1100
2200	2000	500	1600	1200
2200	2100	250	1600	1300
2400	1800	1000	1800	1100
2400	2000	1000	1800	1200
2500	2300	500	1800	1400
2500	2400	250	1800	1500

-Nhà máy có thể sản xuất các côn có kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng

CÁC SẢN PHẨM KHÁC TỪ VẬT LIỆU FRP CỦA CHÚNG TÔI ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÁC LĨNH VỰC:

We also supply other FRP products used in various fields as follows:

- Bồn FRP sử dụng nhiều trong lĩnh vực xử lý nước thải, môi trường.

FRP tanks used waste water treatment, environment

- Bồn FRP sử dụng trong lĩnh vực sản xuất hóa chất.

FRP tanks used in chemical manufacturing

- Bồn FRP sử dụng trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

FRP tanks used in the field of aquaculture

- Bọc phủ composite nền bê tông hoặc thép chống thấm và chống ăn mòn hóa chất.

Composite coating to protect concrete or steel materials against water penetration and corrosion...

- Các loại nắp hố ga song chắn rác bằng vật liệu FRP có độ bền cao, không bị mất trọng.

FRP manhole lid, FRP trash rack with high durability, anti-theft

- Các hộp tiếp địa, hộp chứa cáp điện, tủ điện có tính cách điện và tuổi thọ cao.

FRP grounding box, electrical cable box, electrical cabinet with high insulation and longevity

- Tấm tôn lấy sáng composite được sử dụng trong các nhà kết cấu có độ bền cao.

FRP transparent roofing sheet used for high-strength structural housing

- Các hộp chứa đồng hồ nước

Water meter box

- Ngoài ra chúng tôi còn cung cấp các chủng loại sản phẩm khác từ vật liệu FRP như trong lĩnh vực giao dục (bàn ghế, đồ chơi trẻ em ngoài trời), các sản phẩm ghế sân vận động, hộp đựng hàng, tàu thuyền composite.....

In addition, we also offer various kinds of products made from FRP materials, such as: furniture, outdoor toys in educational sector, stadium seats, containers, composite boats...

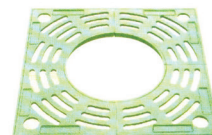
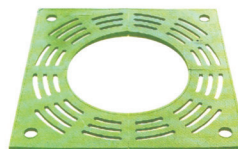
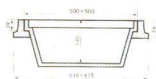
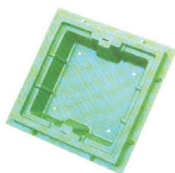
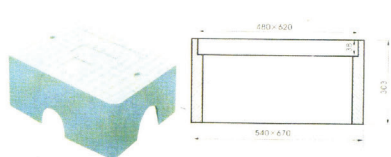
Bồn FRP chữ nhật, bồn vuông/ Box-shaped tank

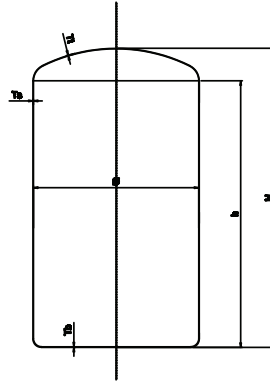
Chiều dài/ Length (L)	$L \leq 10 \text{ m}$
Chiều rộng/ Width (W)	$W \leq 10 \text{ m}$
Chiều cao/ Height (H)	$H \leq 4 \text{ m}$
Chiều dày/ Thickness (t)	Theo từng sản phẩm cụ thể/ for specific product
Yêu cầu về nhiệt độ/ Temperature :	$-20^{\circ}\text{C} \leq T \leq 120^{\circ}\text{C}$
Đối với bồn chịu hóa chất: For chemical resistant tank	$2 \leq \text{PH} \leq 12$

Hình ảnh bồn/ Pictures of FRP tank

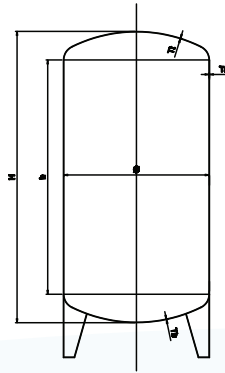


Bọc phủ composite/ Composite Coating

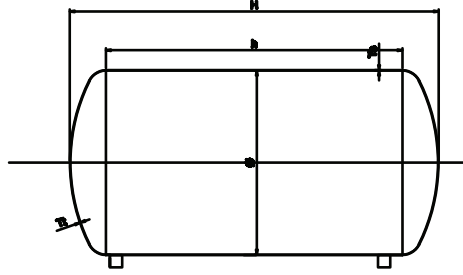




DN	V	H	h	Tt	Tb	Ts	DN	V	H	h	Tt	Tb	Ts
	m ³	mm	mm	mm	mm	mm		m ³	mm	mm	mm	mm	mm
1000	1	1610	1110	7	10	7	2500	12	3080	2030	10	15	8
	1.5	2240	1740	7	11	7		14	3490	2440	10	17	9
	2	2880	2380	7	11	8		16	3890	2840	10	18	9
	2.5	3520	3020	7	12	8		18	4300	3250	10	18	9
1200	1.5	1730	1130	7	10	7		20	4710	3660	10	19	9
	2	2170	1570	7	11	8		25	5730	4680	10	22	10
	2.5	2610	2010	7	11	8		30	6740	5690	10	24	11
	3	3050	2450	7	12	8	2800	15	3370	1970	11	17	9
1400	2	1770	1070	7	11	7		20	4180	2780	11	18	9
	2.5	2090	1390	7	11	8		25	4990	3590	11	20	11
	3	2420	1720	7	12	8		30	5810	4410	11	22	9
	3.5	2740	2040	7	12	8		35	6620	5220	11	24	7.5
	4	3060	2360	7	12	8		40	7430	6030	11	26	11
1500	4.5	3390	2690	7	12	8	3000	20	3830	2330	11	18	9
	3	2200	1450	7	11	8		25	4540	3040	11	20	10
	4	2760	2010	7	12	8		30	5240	3740	11	22	10
	5	3330	2580	7	13	8		35	5950	4450	11	24	11
1600	6	3900	3150	7	14	8		40	6660	5160	11	25	11
	4	2520	1720	7	12	8		45	7370	5870	11	28	12
	5	3020	2220	7	13	8		50	8070	6570	11	30	12
	6	3520	2720	7	13	8	3200	25	4170	2570	11	19	9
1800	7	4010	3210	7	14	8		30	4800	3200	11	21	10
	8	4510	3710	7	15	9		35	5420	3820	11	23	10
	9	5010	4210	7	15	9		40	6040	4440	11	25	11
	10	5510	4710	7	16	9		45	6660	5060	11	26	11
	5	2560	1660	9	12	8		50	7280	5680	11	29	12
2000	6	2960	2060	9	13	8	3600	60	8530	6930	11	33	13
	8	3740	2840	9	14	8		30	4150	2350	12	20	10
	10	4530	3630	9	15	9		35	4640	2840	12	22	10
	12	5320	4420	9	17	9		40	5130	3330	12	23	10
2200	7	2890	1890	9	13	8		50	6110	4310	12	26	11
	8	3210	2210	9	14	8	4000	60	7090	5290	12	30	12
	10	3850	2850	9	15	9		70	8080	6280	12	33	13
	12	4490	3490	9	16	9		80	9060	7260	12	37	14
	14	5120	4120	9	17	9		50	5310	3310	12	25	11
2200	16	5760	4760	9	18	9		60	6110	4110	12	29	12
	10	3360	2260	9	14	8		70	6900	4900	12	32	12
	12	3890	2790	9	15	9		80	7700	5700	12	34	13
	14	4420	3320	9	16	9							
	16	4940	3840	9	17	9							
	18	5470	4370	9	18	10							
	20	5990	4890	9	19	10							
	22	6520	5420	9	20	10							



DN mm	V m ³	H mm	h mm	Tt mm	Tb mm	Ts mm	DNmm	V m ³	H mm	h mm	Tt mm	Tb mm	Ts mm
1000	1	1520	1270	7	8	7	2500	12	2965	2440	10	11	8
	1,5	2160	1910	7	8	7		14	3375	2850	10	11	9
	2	2800	2550	7	8	8		16	3785	3260	10	11	9
	2,5	3430	3180	7	8	8		18	4195	3670	10	11	9
1200	1,5	1630	1330	7	8	7	2500	20	4595	4070	10	11	9
	2	2070	1770	7	8	8		25	5615	5090	10	11	10
	2,5	2510	2210	7	8	8		30	6635	6110	10	11	11
	3	2950	2650	7	8	8	2800	15	3140	2440	11	11	9
1400	2	1650	1300	7	8	7		20	3950	3250	11	11	9
	2,5	1970	1620	7	8	8		25	4760	4060	11	11	10
	3	2300	1950	7	8	8		30	5570	4870	11	11	10
	3,5	2620	2270	7	8	8		35	6380	5680	11	11	11
1500	4	2950	2600	7	8	8	3000	40	7200	6500	11	11	11
	4,5	3270	2920	7	8	8		20	3580	2830	11	11	9
	3	2075	1700	7	8	8		25	4290	3540	11	11	10
	4	2635	2260	7	8	8		30	4990	4240	11	11	10
1600	5	3205	2830	7	8	8	3000	35	5700	4950	11	11	11
	6	3775	3400	7	8	8		40	6410	5660	11	11	11
	4	2390	1990	7	8	8	3200	45	7120	6370	11	11	12
	5	2890	2490	7	8	8		50	7820	7070	11	11	12
1800	6	3380	2980	7	8	8	3200	25	3910	3110	11	11	9
	7	3880	3480	7	8	8		30	4530	3730	11	11	10
	8	4380	3980	7	8	9		35	5150	4350	11	11	10
	9	4880	4480	7	8	9		40	5770	4970	11	11	11
2000	10	5370	4970	7	8	9	3600	45	6400	5600	11	11	11
	5	2410	1960	9	9	8		50	7020	6220	11	11	12
	6	2810	2360	9	9	8		60	8260	7460	11	11	13
	8	3590	3140	9	9	8	4000	30	3850	2950	12	13	10
2200	10	4380	3930	9	9	9		35	4340	3440	12	13	10
	12	5170	4720	9	9	9		40	4830	3930	12	13	10
	7	2730	2230	9	9	8		50	5810	4910	12	13	11
2000	8	3050	2550	9	9	8	3600	60	6790	5890	12	13	12
	10	3680	3180	9	9	9		70	7780	6880	12	13	13
	12	4320	3820	9	9	9		80	8760	7860	12	13	14
	14	4960	4460	9	9	9		90	9740	8840	12	13	15
2200	16	5590	5090	9	9	9	4000	100	10720	9820	12	13	15
	10	3180	2630	9	10	8		50	4980	3980	12	14	11
	12	3710	3160	9	10	9		60	5770	4770	12	14	12
	14	4230	3680	9	10	9		70	6570	5570	12	14	12
2200	16	4760	4210	9	10	9	4000	80	7370	6370	12	14	13
	18	5290	4740	9	10	10		90	8160	7160	12	14	14
	20	5810	5260	9	10	10		100	8960	7960	12	14	15
	22	6340	5790	9	10	10		120	10550	9550	12	14	17



DN mm	V m ³	H mm	h mm	Ts mm	Tt mm	Chân	DN mm	V m ³	H mm	h mm	Ts mm	Tt mm	Chân
1000	1	1440	940	10	7	2	2500	15	3270	2220	14	13	2
	1,5	2080	1580	10	7	2		18	3880	2830	14	13	2
	2	2710	2210	10	7	2		20	4290	3240	14	13	2
	2,5	3350	2850	11	7	3		25	5310	4260	14	13	2
1200	1,5	1530	930	10	8	2		30	6330	5280	15	13	3
	2	1970	1370	10	8	2		35	7350	6300	15	13	3
	2,5	2410	1810	10	8	2		40	8360	7310	15	13	3
	3	2850	2250	10	8	2	2800	25	4530	3130	15	14	2
1400	2,5	1860	1160	11	9	2		30	5340	3940	15	14	2
	3	2180	1480	11	9	2		35	6150	4750	15	14	2
	3,5	2510	1810	11	9	2		40	6960	5560	17	14	3
	4	2830	2130	11	9	2		45	7770	6370	17	14	3
	4,5	3160	2460	11	9	2		50	8590	7190	17	14	3
	5	3480	2780	11	9	2	3000	30	4740	3240	17	15	2
1500	3	1950	1200	11	9	2		40	6160	4660	18	15	3
	4	2510	1760	11	9	2		50	7570	6070	18	15	3
	5	3080	2330	11	9	2		60	8990	7490	18	15	3
	6	3640	2890	11	9	2		70	10400	8900	19	15	4
1600	5	2750	1950	11	10	2		80	11820	10320	19	15	4
	6	3250	2450	11	10	2	3200	40	5510	3910	17	17	2
	7	3750	2950	11	10	2		50	6750	5150	18	17	3
	8	4250	3450	11	10	2		60	7990	6390	18	17	3
	9	4740	3940	12	10	2		70	9240	7640	18	17	3
	10	5240	4440	12	10	2		80	10480	8880	19	17	4
1800	8	3440	2540	12	10	2	3600	90	11720	10120	19	17	4
	10	4230	3330	12	10	2		40	4530	2730	19	18	2
	12	5020	4120	13	10	3		50	5510	3710	19	18	2
	14	5800	4900	13	10	3		60	6490	4690	19	18	2
2000	10	3520	2520	12	11	2		70	7480	5680	20	18	3
	12	4150	3150	12	11	2		80	8460	6660	20	18	3
	14	4790	3790	13	11	3		90	9440	7640	20	18	3
	16	5430	4430	13	11	3		100	10420	8620	21	18	4
	18	6060	5060	13	11	3							
	20	6690	5690	14	12	3							
2200	12	3520	2420	13	12	2							
	14	4050	2950	13	12	2							
	16	4580	3480	13	12	3							
	18	5100	4000	14	12	3							
	20	5630	4530	14	12	3							
	22	6150	5050	14	12	3							
	25	6940	5840	14	12	3							



Bồn FRP Hình trụ nằm ngang/ Vertical cylindrical tank

Đường kính/ Diameter (DN)	DN từ 300 đến Dn3000
Chiều dài/ Length (L)	$L \leq 12\text{m}$
Chiều dày/ Thickness (t)	Theo từng sản phẩm cụ thể/ for specific product
Yêu cầu về nhiệt độ / Temperature:	$-20^{\circ}\text{C} \leq T \leq 120^{\circ}\text{C}$
Đối với bồn chịu hóa chất: For chemical resistant tank	$2 \leq \text{PH} \leq 12$

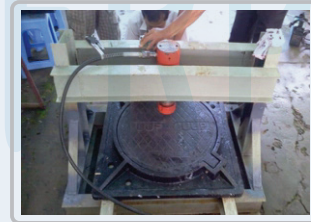
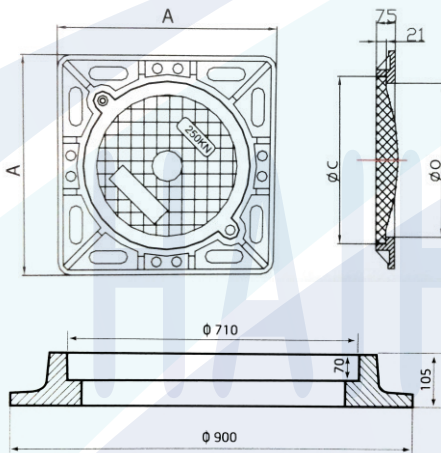


Bồn FRP hình trụ đứng/ Horizontal cylindrical tank

Đường kính/ Diameter:	$D_n \leq 6000$
Chiều cao/ Height:	$H \leq 10\text{m}$
Chiều dày/ Thickness:	Theo từng sản phẩm cụ thể/ for specific product
Yêu cầu về nhiệt độ/ Temperature :	$-20^{\circ}\text{C} \leq T \leq 120^{\circ}\text{C}$
Đối với bồn chịu hóa chất: For chemical resi	$2 \leq \text{PH} \leq 12$

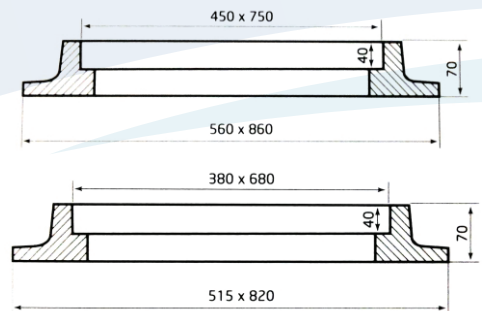
1. Các nắp hố ga thông dụng

Mã Hiệu Nắp hố ga	Kích thước			Khối lượng (Kg)	Tải trọng (Kn)
	A	C	O		
HN 850-15	850x850	650	600	30	15
HN 850-125	850x850	650	600	40	125
HN 850-250	850x850	650	600	42	250
HN 850-400	850x850	650	600	48	400
HN 1000-15	1000x1000	800	630	42	15
HN 1000-125	1000x1000	800	630	45	125
HN 1000-250	1000x1000	800	630	48	250
HN 1000-400	1000x1000	800	630	50	400



2. Song chắn rác thông dụng

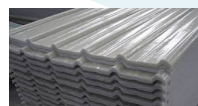
Mã Hiệu Nắp hố ga	Kích thước L x W	Khối lượng (kg)	Tải Trọng (KN)
HS 800x400	800x400	11	15
HS 800x400	800x400	14	125
HS 630x430	630x430	10	15
HS 630x430	630x430	12	125
HS 500x300	500x300	8	125
HS 700x500	700x500	14	125
HS 860x430	860x430	15	15
HS 800x400	800x400	13	125
HS 1000x750	1000x750	20	125



CÁC DỰ ÁN CÔNG TY CỔ PHẦN FRP HẢI HÀ CUNG CẤP:

HAI HA FRP HAS SUPPLIED FRP PRODUCTS FOR THE FOLLOWING PROJECTS:

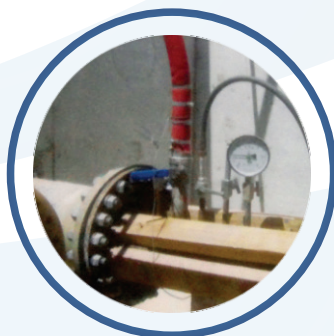
1. Cung cấp ống Composite CSTT (FRP) có đường kính từ DN400 đến DN1.200 cho dự án thay thế các kênh hở bằng đường ống qua đường tại Yên Lập- Quảng Ninh.
2. Cung cấp ống Composite CSTT (FRP) có đường kính từ DN1.000 đến DN1.300 cho Công ty TNHH Phú Tài Miền Trung để xây dựng hoàn thành công trình Xây dựng kênh Hữu Ninh thuộc Dự án Cống Đò Diếm và Hệ thống kênh trục Sông Nghèn, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Cung cấp ống Composite CSTT (FRP) có đường kính DN1.300 cho Công ty CP Xây Dựng Thủy Lợi 2 Nghệ An.
4. Cung Cấp Composite CSTT (FRP) có đường kính từ DN1200 đến DN1600 cho Công ty CP Xây Lắp Công Trình Và Ứng Dụng Công Nghệ TECCON phục vụ dự án thủy lợi tại Quảng Trị.
5. Cung Cấp Composite CSTT (FRP) có đường kính từ DN1200 đến DN1400 có chiều dài tới 20km phục vụ dự án Xây dựng Đường ống cung cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu từ Ngoài Lao đến các huyện Yên Lập, Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ.
6. Cung cấp Bồn Bể FRP có đường kính từ nhỏ tới DN3000 dùng trong các dự án xử lý môi trường cho Công ty môi trường Xanh&Xanh, H2L, Sreng....
7. Cung cấp bồn bể và bọc hóa chất cho các Công ty nước ngoài HITACHI ,công ty Meiko, và công ty SRENG....
8. Bọc phủ FRP chịu hóa chất tại các công ty hóa chất: Luyện Đồng Lào Cai, Công ty DAP, và các công ty thuộc VINACHEM.
1. Providing FRP pipe DN400 to DN1200 for the project of replacing the open channel by pipeline in Yen Lap, Quang Ninh
2. Providing FRP pipe DN1000 to DN1300 for the project of building Huu Ninh channel belonging to the project of Do Diem drain and Nghen River canal, Ha Tinh province performed by Phu Tai Co., Ltd
3. Providing FRP pipe DN1300 to Nghe An 2 Hydraulic Construction J.S.C
4. Providing FRP pipe DN1200 to DN1600 to TECCON Technology Application and Construction to serve their irrigation project in Quang Tri Province.
5. Providing 20km FRP pipe for the project of building pipelines providing fresh water and irrigation water from Ngoai Lao to Yen Lap, Ha Hoa, Phu Tho
6. Providing FRP tanks DN3000 used in environmental remediation projects to Green & Green Environmental Co., Ltd., H2L, Sreng
7. Providing FRP tanks and composite coating to companies of HITACHI, Meiko, Sreng
8. Coating chemical resistant composite at chemical companies of Lao Cai Copper Refining Plant, DAP Company, VINACHEM





CÔNG TY CỔ PHẦN FRP HẢI HÀ

HAI HA FRP JOINT STOCK COMPANY



ĐỊA CHỈ ĐĂNG KÝ KINH DOANH: ĐỘI 1- XÃ CÁT QUẾ- HUYỆN HOÀI ĐỨC- TP HÀ NỘI
ĐỊA ĐIỂM NHÀ MÁY: XÃ PHÚ CÁT- HUYỆN QUỐC OAI - TP HÀ NỘI.

Điện thoại: 04.3394.7295

Fax: 04.3394.7296

Email: haiha.frp@gmail.com

Website: www.haihafrp.com

HOTLINE:

0949.834.596